

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email:ptchc.ctscn@gmail.com Website:http://donarubber.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn: <http://quawaco.com.vn/category/co-dong/>

Tài liệu đính kèm: *[Handwritten signature]*
- BCTC quý II/2024

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT *[Handwritten signature]*



Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.296.047.561	753.278.050
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	62.529.875	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	39.745.611.814	65.098.471.549
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	39.745.611.814	65.098.471.549
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	117.090.925.438	106.410.350.986
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	117.090.925.438	106.410.350.986
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	111.081.001.811	127.598.665.595
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	111.081.001.811	127.598.665.595
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	12.805.081.644	16.262.106.600
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	63.512.421.617	34.220.294.530
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	63.512.421.617	34.220.294.530
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (ĐỒNG)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	45.886.624.825	31.223.808.335
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (ĐỒNG)	0	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	30.430.878.436	19.258.592.795
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	54.687.537.856	54.494.574.003
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.359	1.354
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		40.241.014	40.247.100

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 07 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165,298,900,857	101,507,043,975
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		100,146,733,768	70,608,136,927
1. Tiền	111	V.01	60,060,925,549	40,608,136,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,085,808,219	30,000,000,000
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		29,991,780,160	6,032,829,425
1. Phải thu của khách hàng	131		4,685,954,789	2,460,132,330
2. Trả trước cho người bán	132		22,104,944,363	1,831,300,659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,496,928,569	3,099,973,872
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,296,047,561)	(1,358,577,436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		32,960,031,214	24,697,110,503
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32,960,031,214	26,479,263,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,782,153,027)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2,200,355,715	168,967,120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,200,355,715	168,967,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		896,310,477,270	956,625,325,261
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		784,370,037,796	869,256,311,876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	782,387,622,630	868,087,280,554
- Nguyên giá	222		2,774,293,402,812	2,756,020,589,489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,991,905,780,182)	(1,887,933,308,935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,982,415,166	1,169,031,322
- Nguyên giá	228		8,382,070,160	7,159,436,651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,399,654,994)	(5,990,405,329)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		104,865,696,810	80,750,864,224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43,342,834,850	19,228,002,264
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,074,742,664	6,618,149,161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,074,742,664	6,618,149,161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,061,609,378,127	1,058,132,369,236
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		429,493,894,684	417,854,915,456
I- NỢ NGẮN HẠN	310		197,924,376,154	189,231,726,615
1. Phải trả cho người bán	311		25,325,673,358	47,873,125,332
2. Người mua trả tiền trước	312		343,928,401	340,411,434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,548,789,729	14,823,376,368
4. Phải trả người lao động	314		34,710,002,095	42,455,660,129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10,732,175,436	3,624,793,035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19,025,890,039	1,283,847,835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56,263,275,598	59,807,859,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34,974,641,498	19,022,653,082
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		231,569,518,530	228,623,188,841
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,397,591,281	2,804,498,043
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		228,171,927,249	225,818,690,798
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		632,115,483,443	640,277,453,780
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	632,115,483,443	640,277,453,780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,719,968,890	58,529,320,724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,409,974,160	52,762,592,663
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		31,409,974,160	52,762,592,663
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,061,609,378,127	1,058,132,369,236

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 2	Lũy kế năm	Quý 2	Lũy kế năm
1	2	3	Quý 2	Lũy kế năm	Quý 2	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	208 200 024 111	385 030 193 879	200 744 356 491	372 967 300 225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	208 200 024 111	385 030 193 879	200 744 356 491	372 967 300 225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	165 344 396 800	308 138 104 170	155 028 557 888	289 574 527 475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42 855 627 311	76 892 089 709	45 715 798 603	83 392 772 750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	152 804 932	267 464 326	12 511 856	24 415 425
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 984 288 422	10 441 375 153	7 101 634 626	15 028 235 815
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		4 984 288 422	10 441 375 153	7 101 634 626	15 028 235 815
+ Tổng thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	19 922 726	28 938 041	3 826 158	7 354 227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	15 382 173 559	28 850 280 613	16 097 649 198	30 082 407 290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22 622 047 536	37 838 960 228	22 525 200 477	38 299 190 843
11. Thu nhập khác	31		1 763 223	2 454 072 462	41 903 387	43 018 271
12. Chi phí khác	32		153 567 220	716 969 174	170 842 483	187 076 967
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(151 803 997)	1 737 103 288	(128 939 096)	(144 058 696)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22 470 243 539	39 576 063 516	22 396 261 381	38 155 132 147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 555 416 553	8 166 089 356	4 519 180 773	7 701 609 823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17 914 826 986	31 409 974 160	17 877 080 608	30 453 522 324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			618		599

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga



Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2024	6 tháng 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		452 388 188 915	438 753 882 187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147 162 525 412)	(61 397.356 360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(109 947 914 056)	(139 416 354 625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10 584 422 394)	(15 273 135 250)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7 659 329 324)	(4 377 100 275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 943 235 316	4 961 341 788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84 299 679 557)	(81 073 730 550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97 677 553 488	142 177 546 915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67 081 046 225)	(61 349 934 463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133 436 929	24 415 425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66 947 609 296)	(61 325 519 038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33 112 483 000	55 842 304 657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34 303 830 351)	(115 403 674 086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 191 347 351)	(59 561 369 429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		29 538 596 841	21 290 658 448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70 608 136 927	34 231 966 451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	100 146 733 768	55 522 624 899

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024**

Hạ Long, ngày tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 06 năm 2024: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua,
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Tiền mặt	2.397.818.389	1.368.574.387
Tiền gửi ngân hàng	57.663.107.160	39.239.562.540
Các khoản tương đương tiền (*)	40.085.808.219	30.000.000.000
Cộng	100.146.733.768	70.608.136.927

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 1,8% đến 2,1% /năm

2 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	4.052.442.915	(97.284.166)	1.863.451.555	(101.472.006)
Các đối tượng khác	633.511.874	(347.987.686)	596.680.775	(406.329.721)
Cộng	4.685.954.789	(445.271.852)	2.460.132.330	(507.801.727)

b Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	579.481.487		32.000.000	
Phải thu về thuế TNCN	306.029.769		985.028.758	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.279.779.046		1.667.006.065	
Phải thu khác	331.638.267		415.939.049	
Cộng	4.496.928.569		3.099.973.872	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty cổ phần bơm Châu Âu	12.063.285.600		0	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An	0		107.309.000	
Công ty TNHH TK Cộng	3.818.654.000		0	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty cổ phần xây dựng An Dương	0		571.515.950	
Cty CP đầu tư xây dựng Khôi Lâm	3.044.216.000		0	
Cty CP du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam	1.984.105.620		0	
Các khoản khác	666.495.143	(850.775.709)	624.287.709	(850.775.709)
	22.104.944.363	(850.775.709)	1.831.300.659	(850.775.709)

4 Nợ xấu

	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN			42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	1.222.541.966	303.241.000	1.242.644.799	303.241.000
Cộng	1.599.288.561	303.241.000	1.661.818.436	303.241.000

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	32.555.555.530		26.127.075.997	(1.782.153.027)
Công cụ, dụng cụ	293.684.616		341.881.438	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.791.068		10.306.095	
Cộng	32.960.031.214	0	26.479.263.530	(1.782.153.027)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty tiếp tục báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	1.005.661.152	922.327.819
Nhà quản lý điều hành XNN Cẩm Phả	8.056.109.724	3.770.423.592
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	2.971.346.411	1.951.479.324
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.031.333.552	1.029.132.308
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân xã Tràng Lương, Đông Triều	0	3.342.107.277
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu bang đến cầu K67 tăng cường khả năng cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	17.569.719.181	1.199.526.296
ĐT lắp đặt bơm nước thô và tuyến ống HDPE D355 khu vực lòng hồ Yên Lập	3.404.876.628	0
Công trình khác	9.303.632.202	7.002.636.778
Sửa chữa lớn	156.000	10.368.870
	43.342.834.850	19.228.002.264

TSCĐ hữu hình 30/06/2024

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	713.742.711.301	402.981.430.865	1.633.780.695.515	5.515.751.808	2.756.020.589.489
2	Tăng trong kỳ	-68.865.836.956	46.553.473.058	44.897.735.541	614.005.247	23.199.376.890
	Mua sắm mới		2.050.918.000	7.622.000	408.878.500	2.467.418.500
	Xây dựng cơ bản	1.748.180.836	3.729.283.721	16.477.127.342		21.954.591.899
	Điều chỉnh tách chi tiết tài sản	-70.614.017.792	40.773.271.337	28.412.986.199	205.126.747	-1.222.633.509
3	Giảm trong kỳ	57.409.134	1.944.170.432	2.749.544.001	175.440.000	4.926.563.567
	Thanh lý tài sản	57.409.134	1.944.170.432	2.749.544.001	175.440.000	4.926.563.567
II	Số cuối năm	644.819.465.211	447.590.733.491	1.675.928.887.055	5.954.317.055	2.774.293.402.812
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	424.425.110.185	318.629.945.187	1.140.467.961.707	4.410.291.856	1.887.933.308.935
2	Tăng trong kỳ	174.420.136	18.991.652.268	89.079.087.191	280.209.645	108.525.369.240
	Khấu hao trong kỳ	14.601.938.317	14.987.010.162	39.632.174.591	269.915.389	69.491.038.459
	Tách chi tiết tài sản	-14.427.518.181	4.004.642.106	10.351.224.134	10.294.256	-61.357.685
	Khấu hao nhanh			39.095.688.466		39.095.688.466
3	Giảm trong kỳ	57.409.134	1.936.150.021	2.383.898.838	175.440.000	4.552.897.993
	Thanh lý tài sản	57.409.134	1.936.150.021	2.383.898.838	175.440.000	4.552.897.993
II	Số cuối kỳ	424.542.121.187	335.685.447.434	1.227.163.150.060	4.515.061.501	1.991.905.780.182
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	289.317.601.116	84.351.485.678	493.312.733.808	1.105.459.952	868.087.280.554
2	Số cuối kỳ	220.277.344.024	111.905.286.057	448.765.736.995	1.439.255.554	782.387.622.630

Tài sản vô hình 30/6/2024

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm		90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
2	Tăng trong kỳ			1.222.633.509	0	0	1.222.633.509
	- Mua trong kỳ			1.222.633.509			1.222.633.509
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	4.630.373.956	2.106.137.113	1.555.559.091	8.382.070.160
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.388.083.786	1.956.762.452	1.555.559.091	5.990.405.329
	Khấu hao trong kỳ			311.838.881	97.410.784	0	409.249.665
	Tăng trong kỳ			311.838.881	97.410.784		409.249.665
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.699.922.667	2.054.173.236	1.555.559.091	6.399.654.994
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		1.019.656.661	149.374.661	0	1.169.031.322
2	Tại ngày cuối kỳ	0		1.930.451.289	51.963.877	0	1.982.415.166

7 Chi phí trả trước:	30/06/2024	1/1/2024
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	2.200.355.715	168.967.120
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	7.074.742.664	6.618.149.161
Cộng	9.275.098.379	6.787.116.281

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		1/1/2024	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	17.819.755.900	17.819.755.900	25.722.153.212	25.722.153.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	505.096.500	505.096.500	0	0
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	9.154.320.000	9.154.320.000	11.537.207.856	11.537.207.856
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	7.082.039.414	7.082.039.414	5.614.967.628	5.614.967.628
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	415.866.920	415.866.920
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	3.132.400.000	3.132.400.000	0	0
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd		0		0
Cộng	56.263.275.598	56.263.275.598	59.807.859.400	59.807.859.400

b. Vay dài hạn	30/06/2024		1/1/2024	
Ngân hàng TPCP công thương QN	15.947.164.000	15.947.164.000	24.062.004.700	24.062.004.700
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	1.145.000.000	1.145.000.000	0	0
Ngân hàng phát triển - CNQN	111.081.001.811	111.081.001.811	119.339.833.703	119.339.833.703
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	33.434.362.038	33.434.362.038	24.666.548.715	24.666.548.715
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	3.182.823.400	3.182.823.400	1.663.467.680	1.663.467.680
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	51.509.676.000	51.509.676.000	56.086.836.000	56.086.836.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	11.871.900.000	11.871.900.000	0	0
	228.171.927.249	228.171.927.249	225.818.690.798	225.818.690.798

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	0	1.067.262.412
Dự án chống thất thoát	26.081.946.946	28.453.033.032
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	99.805.502.923	107.404.464.455
XD trạm bơm nước thô và trạm ALN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm	0	2.382.887.856
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả	9.107.280.000	9.807.840.000
XD trạm bơm, hồ chứa nước Liên Hòa	0	2.051.895.600
DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông	424.899.000	3.316.899.000

DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3	212.936.200	1.151.936.200
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ	739.780.200	1.165.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	2.417.500.000	3.850.000.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ	1.531.090.000	2.437.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	788.390.500	1.238.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	671.715.300	881.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	1.460.613.600	1.946.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	976.000.000	1.288.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	1.045.000.000	1.375.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	1.075.000.000	1.405.000.000
ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	745.153.208	944.643.044
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	778.846.792	987.356.956
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bò đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	27.155.200.000	29.135.800.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1	1.614.000.000	1.998.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	2.755.760.000	3.289.040.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	21.989.516.000	23.477.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụi	9.013.350.000	10.738.650.000
Bể 4,000 m3 Diễn Vọng	4.356.883.109	5.173.798.697
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.144.000.000	1.330.000.000
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	2.412.000.000	2.820.000.000
Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m3/ngđ	1.302.885.100	1.512.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	5.070.000.000	5.808.000.000
Nâng công suất NMN Hoàn Bò từ 10.000 lên 20,000 m3/ngđ	27.501.620.643	25.107.717.646
Nhà quản lý điều hành sản xuất XNN Cẩm Phả	2.681.897.700	0
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống DV đi chung mương đặt ống cấp nước cho ND xã Trạng Lương	3.222.488.800	0
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bang đến cầu K67 tăng cường cấp nước khu vực phía Đông TP Hạ Long	12.477.300.000	0

Đầu tư máy bơm dự phòng tại TB nước thô Cao Vân	2.527.000.000	
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho KCN Bắc Tiền Phong	2.012.334.600	2.079.334.600
ĐT TT tuyến ống gang D600+400+300 cũ tuyến UB02 bằng ống HDPE D450+315+225+160 Phương Nam Ưông Bí	1.650.096.500	
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	5.976.000.000	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh		
	282.723.987.121	285.626.550.198

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	1.183.608.391	1.183.608.391	806.187.063	806.187.063
Công ty cổ phần Cúc Phương	663.271.443	663.271.443	240.317.064	240.317.064
Công ty CP thiết kế , chế tạo thiết bị xử lý nước Pecom	106.001.450	106.001.450	2.419.153.700	2.419.153.700
Công ty CP DNP Hawaco	394.122.000	394.122.000	1.371.517.580	1.371.517.580
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	0	0	1.968.254.938	1.968.254.938
Công ty cổ phần sản xuất Tân Thành	1.214.148.048	1.214.148.048	1.519.089.624	1.519.089.624
Công ty CP nhựa Châu Âu Xanh	467.701.886	467.701.886	3.736.112.669	3.736.112.669
Cty CP đầu tư và xây dựng TNG	2.133.981.450	2.133.981.450	2.191.013.192	2.191.013.192
Các khoản khác	19.162.838.690	19.162.838.690	33.621.479.502	33.621.479.502
	25.325.673.358	25.325.673.358	47.873.125.332	47.873.125.332

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
Ban quản trị toà nhà chung cư The Sapphire	0		109.250.000	
Công ty CP Dịch vụ hậu cần Thương Mai	0		25.533.000	
Công ty CP tập đoàn Việt Phát	32.592.500		0	
Công ty TNHH TMDV vận tải Long Hải	0		14.355.000	
Cty TNHH xây dựng và thiết kế Miền Bắc, Vĩnh Hồng, Mạo Khê	30.000.000		5.360.320	
Cty CP phát triển Mita Việt Nam	19.094.886		0	
Đối tượng khác	262.241.015		185.913.114	
	343.928.401		340.411.434	

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>1/1/2024</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2024</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4 565 272 943	8 166 089 356	7 659 329 324		5 072 032 975
Thuế TNCN		748 560 788	680 051 000	1 396 618 541		31 993 247
Thuế tài nguyên		1 131 057 956	2 126 394 091	2 864 953 166		392 498 881
Tiền thuế đất			41 154 488	41 154 488		
Thuế đất phi nông nghiệp		10 537 414	237 346 779	247 884 193		
Thuế GTGT với nước ngoài		432 564 902	19 992 150 946	18 670 801 486		1 753 914 362
Phí môn bài			13 000 000	13 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			4 149 065 960	4 149 065 960		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7 917 825 630	47 355 208 462	45 974 683 828		9 298 350 264
Cộng		0 14.823.376.368	82.785.066.448	81.059.653.087		16 548 789 729

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1.531.638.625	1.674.685.866
- Trích trước SCL	7.052.206.413	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp	2.148.330.398	1.950.107.169
Cộng	10.732.175.436	0 3.624.793.035

13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
- Kinh phí công đoàn	491.410.001	3.606.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	12.121.716	17.221.716
- Các khoản BH	3.167.792.004	38.523.200
- Trả cổ tức cổ đông	14.436.172.707	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	275.790.640	381.560.348
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	505.802.771	706.135.720
Cộng	19.025.890.039	1.283.847.835

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	<u>3.397.591.281</u>	<u>2.804.498.043</u>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	89.773.000	89.773.000
Công ty CP phát triển dự án Biên Đông	40.000.000	40.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	3.067.818.281	2.474.725.043

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	508.315.940.393	0	20.669.600.000	58.529.320.724	52.762.592.663	640.277.453.780
Tăng trong kỳ				13.190.648.166	31.409.974.160	44.600.622.326
Giảm trong kỳ					52.762.592.663	52.762.592.663
Tại ngày 30/06/2024	<u>508.315.940.393</u>	<u>0</u>	<u>20.669.600.000</u>	<u>71.719.968.890</u>	<u>31.409.974.160</u>	<u>632.115.483.443</u>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-TK2 ngày 28/6/2024

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	52.762.592.663
Trích quỹ đầu tư phát triển		13.190.648.166
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.135.771.790
Trả cổ tức		14.436.172.707

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2024</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2024</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	<u>508.315.940.393</u>	<u>100%</u>	<u>508.315.940.393</u>	<u>100%</u>

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	52.762.592.663	42.437.620.209
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

d-Cổ phiếu	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
16 Các quỹ của Công ty	<u>30/06/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Quỹ đầu tư phát triển	71.719.968.890	58.529.320.724
Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.974.641.498	19.022.653.082
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	371.473.825.961	359.466.196.633
- Doanh thu phát triển mạng	3.681.082.130	5.159.868.420
- Doanh thu nước uống tinh khiết	718.411.701	245.109.325
- Doanh thu phí thoát nước	4.871.935.036	4.585.455.491
- Doanh thu khác	4.284.939.051	3.510.670.356
Cộng	385.030.193.879	372.967.300.225
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	295.189.407.098	278.306.993.121
- Giá vốn phát triển mạng	3.285.072.790	4.597.747.675
- Giá vốn nước uống tinh khiết	695.132.526	244.301.131
- Giá vốn phí thoát nước	4.881.896.234	4.197.712.035
- Giá vốn khác	4.086.595.522	2.227.773.513
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	308.138.104.170	289.574.527.475
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267.464.326	24.415.425
Cộng	267.464.326	24.415.425
20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Lãi tiền vay	10.441.375.153	15.028.235.815
Cộng	10.441.375.153	15.028.235.815

CÔNG TY TNHH AN AC NI
 104
 NI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
21 Thu nhập khác		
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, TS	2.441.509.999	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	12.562.463	43.018.271
Cộng	2.454.072.462	43.018.271
22 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	376.665.574	
Các khoản bị phạt	156.868.719	169.862.916
Các khoản khác	183.434.881	17.214.051
Cộng	716.969.174	187.076.967
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.465.443.083	966.986.302
Chi phí nhân viên quản lý	16.271.456.755	14.826.141.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.714.136.428	5.855.977.283
Thuế, phí, lệ phí	539.118.914	638.917.042
Chi phí dự phòng	- 15.914.993	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.145.645	331.114.439
Chi phí khác bằng tiền	<u>7.505.894.781</u>	<u>7.463.270.867</u>
Cộng	28.850.280.613	30.082.407.290
b- Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.938.041	7.354.227
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	28.938.041	7.354.227
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế	39.576.063.516	38.155.132.147
Thu nhập chịu thuế	40.062.148.121	38.508.049.114
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm (chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.166.089.356	7.701.609.823
Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này		

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý II năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2024.



Lê Thị Hậu
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

